

Số: 1974/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà khách đặc biệt số 01, 02; Nhà ăn, nhà khách Tỉnh uỷ; Nhà làm việc của Thường trực Tỉnh uỷ và Văn phòng Tỉnh uỷ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 284/TTr-SXD ngày 10 tháng 8 năm 2021 và Kết quả thẩm định số 213/KQTD-SXD ngày 10 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà khách đặc biệt số 01, 02; Nhà ăn, nhà khách Tỉnh uỷ; Nhà làm việc của Thường trực Tỉnh uỷ và Văn phòng Tỉnh uỷ, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà khách đặc biệt số 01, 02; Nhà ăn, nhà khách Tỉnh uỷ; Nhà làm việc của Thường trực Tỉnh uỷ và Văn phòng Tỉnh uỷ.

2. **Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh.

3. **Chủ đầu tư:** Văn phòng Tỉnh uỷ.

4. **Mục tiêu, quy mô xây dựng, giải pháp thiết kế chủ yếu:**

4.1. **Mục tiêu:** Nhằm ngăn chặn sự xuống cấp của công trình, đảm bảo hiệu quả, phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị.

4.2. **Quy mô đầu tư:** Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà khách đặc biệt số 01, 02; Nhà ăn, nhà khách Tỉnh uỷ; Nhà làm việc của Thường trực Tỉnh uỷ và Văn phòng Tỉnh uỷ.

4.3. **Giải pháp thiết kế chủ yếu**

4.3.1. **Nhà khách đặc biệt số 01, 02:** nhà 02 tầng + mái; diện tích xây dựng $S_{xd} = 140m^2/01$ nhà;

- Bóc dỡ lớp vữa trát tường trong nhà, diện tích khoảng $250m^2$; trát lại bằng vữa xi măng mác 75 dày 1,5cm; toàn bộ tường, trần trong và ngoài nhà cao lớp sơn bả; bả bột bả, lăn sơn 3 nước;

- Bóc dỡ lớp vữa láng lòng, thành seno mái; lăn sika chống thấm 3 nước; trát, láng vữa xi măng mác 100 dày 2cm; thay thế toàn bộ hệ thống ống thoát nước mái bằng ống nhựa P.V.C;

- Các khu vệ sinh tầng 1, 2: bóc dỡ gạch lát nền, gạch ốp tường; nền lăn sika chống thấm 3 nước, lát lại gạch Ceramic chống trơn kích thước (30x30)cm; tường ốp gạch men kính kích thước (25x40)cm cao 2,3m; tháo dỡ trần hiện trạng, thay thế bằng trần nhựa tấm (60x60)cm;

- Phá dỡ bàn bếp hiện trạng; cải tạo phòng bếp ăn hiện trạng thành phòng ngủ: ốp gỗ chân tường bổ sung vị trí phá dỡ bàn bếp bằng gỗ tự nhiên cao 90cm; làm mới bổ sung trần thạch cao khung xương chìm một số vị trí phòng;

- Bóc dỡ gạch lát nền một số phòng (*Phòng bảo vệ tầng 1, tầng 2; phòng ngủ phụ tầng 2*); láng lại bằng vữa xi măng mác 75 dày 3cm; lát nền bổ sung bằng gỗ công nghiệp;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sơn lại bằng sơn PU 3 nước; hoa sắt cửa sổ cao sơn, sơn lại 3 nước chống gỉ;

- Tháo dỡ hệ thống điện hiện trạng; thay mới toàn bộ dây dẫn, thiết bị toàn nhà. Tháo dỡ hệ thống đường ống cấp nước cũ, thay mới bằng đường ống PPR;

- *Các chi tiết khác:* theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.

4.3.2. **Cải tạo phòng ăn số 01, 02:** Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng $S_{xd} = 733m^2$;

- Phòng ăn số 01:

+ Tháo dỡ khung nhôm vách kính vị trí trục D-4-7; xây bù tường bằng gạch chỉ không nung vữa xi măng mác 50; trát tường vữa xi măng mác 75 dày 1,5cm;

+ Toàn bộ diện tường trong nhà ốp gỗ công nghiệp trang trí; làm mới cửa đi 2 cánh bằng cửa khuôn cánh gỗ nhựa Composite;

+ Cải tạo lại công năng sử dụng của khu vệ sinh: xây bít một số vị trí tường; thay mới toàn bộ thiết bị vệ sinh; thay mới cửa khu vệ sinh bằng cửa khuôn nhôm hợp kim chất lượng cao (tương đương Việt Pháp), kính dày 6,3mm;

+ Thay thế hệ thống điện trong phòng đi chìm tường (tận dụng lại một số thiết bị điện như: đèn chùm, điều hòa);

- Phòng ăn số 02:

+ Tháo dỡ một số vị trí trần cũ, thay mới bằng trần thạch cao khung xương chìm; thay mới toàn bộ hệ thống đèn mắt cua trong phòng bằng đèn LED âm trần D90; thay mới bóng tuyp huỳnh quang bằng bóng LED 1,2m;

+ Thay thế hệ thống rèm cửa bằng rèm gỗ;

4.3.3. Cải tạo Nhà làm việc của Thường trực Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy:

Cạo lớp sơn, bả tường trần trong và ngoài nhà; sơn lại 3 nước màu trang trí; vệ sinh mài bóng đá ốp tường trang trí ngoài nhà;

4.3.4. Các hạng mục phụ trợ:

Tường rào: chiều dài L=22,3m; phá dỡ tường rào hiện trạng; xây lại phần trụ và chân tường rào; làm mới giằng tường rào bằng bê tông cốt thép mác 200; hoa sắt tường rào cạo gỉ, sơn lại 3 nước chống gỉ;

4.3.5. Các nội dung khác: theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.

5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo KT-KT: Công ty TNHH Hùng Dũng Tây Bắc; địa chỉ: Số nhà 01, đường Chu Văn An, nhánh 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất: Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

7. Loại, cấp công trình, thời gian sử dụng công trình chính theo thiết kế: Công trình dân dụng, cấp III; thời gian sử dụng công trình chính: 20-50 năm.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: 01 bước (thiết kế bản vẽ thi công). Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu:

- QCVN 01:2019/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 05:2008: Nhà ở và công trình công cộng - an toàn sinh mạng và sức khỏe;
- QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCVN 09:2017/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả;
- QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng;
- QCVN 18:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn trong xây dựng;
- QCVN 16-2019: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- QCVN 06-2020: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- TCVN 4319-2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 2737-1995: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5573-2011: Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9362-2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 9361-2012: Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
- TCVN 9206-2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9207-2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9385-2012: Chống sét cho công trình dân dụng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo dưỡng;
- TCVN 5935-2013 (IEC 60502-2009): Tiêu chuẩn về cáp điện;
- TCVN 7447-2010 (IEC 60364-2005): Hệ thống điện hạ áp, lựa chọn và

lắp thiết bị điện;

- TCVN 9366-2012: Cửa đi, cửa sổ;
- TCVN 4513-1988: Tiêu chuẩn cấp nước bên trong nhà;
- TCVN 4474-1987: Tiêu chuẩn thoát nước bên trong nhà;
- TCVN 5576-1991: Hệ thống thoát nước-Quy phạm quản lý kỹ thuật;
- TCXDVN 33-2006: Cấp nước-Mạng lưới đường ống và công trình-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 7957-2008: Thoát nước-Mạng lưới và công trình bên ngoài-Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9406-2012: Sơn-Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô;
- TCVN 9404-2012: Sơn xây dựng - Phân loại;
- TCVN 3890-2009: Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình-Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

9. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: 2.638 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	2.249,910	triệu đồng
- Chi phí quản lý dự án	67,130	triệu đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD	217,920	triệu đồng
- Chi phí khác	43,870	triệu đồng
- Chi phí dự phòng	59,170	triệu đồng

10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021-2022.

11. Nguồn vốn, dự kiến bố trí kế hoạch vốn: Năm 2021.

(giao tại Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi năm 2021, phân bổ chi tiết theo Công văn số 606-CV/TU ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Văn phòng Tỉnh uỷ; Báo cáo số 125-BC/VPTU ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Văn phòng Tỉnh uỷ).

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện dự án hoặc thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án theo quy định tại Điều 20 Nghị định số

15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ để tổ chức thực hiện quản lý dự án theo đúng quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Tỉnh ủy Sơn La (*chủ đầu tư*) có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả, không để thất thoát, lãng phí vốn đầu tư; quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo đúng quy định.

2. Giám đốc Sở Xây dựng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu thẩm định, trình phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Chủ đầu tư 5 bản.
- Lưu: VT; NC, TH, KT_(Quý), 25b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Minh